

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 19/2025/DSST

Ngày 05-3-2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Hữu Huân;

- Ông Nguyễn Văn Thụ.

- Thư ký Tòa án: Bà Lưu Thị Trung - Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên toà:**

Ông Nông Văn Hội - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/3/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2024/TLST-DS ngày 14/10/2024 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-DS ngày 03/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2025/QĐST-DS ngày 21/01/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* - Anh Phạm Văn L, sinh năm 1977

- Chị Phạm Thị N, sinh năm 1979

Chị N ủy quyền cho anh L tham gia tố tụng tại Tòa án

Địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm

1976

Anh Nguyễn Văn K ủy quyền cho chị Trần Thị Ngọc D tham gia tố tụng tại Tòa án.

Địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Các đương sự xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc D trình bày:*

Yêu cầu anh Phạm Văn L và chị Phạm Thị N phải trả 378.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi tám triệu đồng). Trong đó: 300.000.000 đồng nợ gốc và 78.000.000 đồng nợ lãi theo hợp đồng vay tài sản ngày 26/4/2022 và lãi suất tiếp theo cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện như sau: Chị và vợ chồng anh L, chị N có quan hệ hàng xóm, ở cùng tổ dân phố.

Anh L và chị N có hỏi chị vay tiền để kinh doanh may mặc. Do có quan hệ hàng xóm, lại thấy anh L có xưởng may, nên chị đồng ý cho anh L chị N vay 300.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận xong, chị đã giao tiền cho anh L, chị N đủ 300.000.000 đồng. Anh L chị N có viết giấy vay tiền cho chị ghi ngày 26/4/2022 dương lịch.

Trong giấy vay hai bên thỏa thuận thời hạn vay 6 tháng phải trả nợ gốc và lãi. Trong giấy không khi cụ thể lãi suất. Nhưng hai bên thỏa thuận miệng là 10%/năm. Nay chị đề nghị vợ chồng anh L, chị N phải trả nợ chị tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và lãi suất theo mức lãi suất Ngân hàng quy định là 10%/năm tức 0,83%tháng.

Tại bản tự khai ngày 03/01/2025 chị D rút yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản làm việc ngày 11/02/2025 chị D đồng ý lời trình bày của anh L. Chị xác nhận anh L đã trả được 115.000.000 đồng, chị chấp nhận trừ số tiền này vào nợ gốc và yêu cầu anh L trả số tiền còn lại là 185.000.000 đồng.* *Bị đơn anh Phạm Văn L trình bày:*

Việc chị D khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh phải trả số tiền 378.000.000 đồng. Trong đó: 300.000.000 đồng nợ gốc và 78.000.000 đồng nợ lãi theo hợp đồng vay tài sản ngày 26/4/2022. Anh có ý kiến như sau:

Ngày 26/4/2022 vợ chồng anh có vay của chị D 300.000.000 đồng, theo hợp đồng vay tiền ngày 26/4/2022. Mục đích vay để kinh doanh may mặc, phát triển kinh tế gia đình (anh có xưởng may ở xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang).

Khi ký hợp đồng vay, hai bên thỏa thuận thời hạn vay 6 tháng. Lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 1000 đồng/1triệu/ngày. Mỗi tháng anh phải trả cho chị D 9.000.000 đồng tiền lãi.

Vợ chồng anh đã trả chị D được hết tiền lãi tháng 12/2023. Từ đầu năm 2024 thì chưa trả lãi. Việc trả lãi cho chị D anh chuyển khoản qua Ngân hàng. Việc chị D yêu cầu anh trả nợ, anh đồng ý trả nợ gốc 300.000.000 đồng, nhưng do anh chưa có nên anh sẽ trả dần.

Anh xác nhận: “*Giấy vay tiền 26-4-2022 (AL+DL)*” là do anh viết và vợ anh Phạm Thị N ký tên dưới giấy mục “*Người vay*”. Nội dung trong giấy ghi anh vay của chị D 300.000.000 đồng ngày 26/4/2022 dương lịch là đúng.

Tại lời khai ngày 06/01/2025 anh xác nhận đã trả chị D nợ gốc và nợ lãi nhiều lần, cụ thể anh không nhớ. Chị D trình bày anh đã trả nợ gốc được 50.000.000 đồng, anh đồng ý. Số tiền lãi anh không rõ cụ thể đã trả chị D bao nhiêu; Anh đồng ý trả chị D 250.000.000 đồng nợ gốc.

Tại lời khai ngày 15/01/2025 anh L trình bày: Các lần anh trả tiền cho chị D đều qua tài khoản ngân hàng; tài liệu sao kê do Ngân hàng cung cấp thể hiện anh đã trả cho chị D được 115.000.000 đồng cả gốc và lãi. Anh đồng ý trả thêm chị D 250.000.000 đồng nợ gốc.

- Chị Phạm Thị N đồng ý ý kiến anh L trình bày và uỷ quyền cho anh L tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và đều xin vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng qui định. Viện kiểm sát không kiến nghị gì.

Áp dụng Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 26, 35, 39, 147, 203, Điều 217, 218, 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử; Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc D.

Buộc anh Phạm Văn L và chị Phạm Thị N trả cho chị D số tiền gốc đã nợ là 185.000.000 đồng

Đình chỉ yêu cầu buộc anh L, chị N trả 87.000.000 đồng tiền lãi

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên anh L chị N phải thanh toán tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh L chị N phải nộp số tiền án phí là 9.250.000 đồng. Trả chị D số tiền 9.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Phạm Văn L và chị Phạm Thị N là bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Trần Thị Ngọc D đề nghị Anh Phạm Văn L và chị Phạm Thị N phải trả số tiền đã vay. Do đó xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự, mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo qui định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

[3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chị Trần Thị Ngọc D và anh Phạm Văn L, chị Phạm Thị N có quan hệ hàng xóm. Do cần tiền làm ăn, nên hai bên có thỏa thuận giao kết hợp đồng vay tài sản; trong đó chị D là bên cho vay, còn anh L và chị N là bên vay; tài sản cho vay là tiền Việt Nam đồng. Cụ thể: Ngày 26/4/2022 chị D đã cho anh L chị N vay 300.000.000 đồng. Chị D đã giao đủ tiền cho anh L chị N. Trong hợp đồng vay không thỏa thuận lãi. Nhưng các bên thống nhất thỏa thuận lãi bằng miệng. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày vay. Điều này các bên đều công nhận. Căn cứ Điều 92 của BLTTDS thì đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Do đó cần xác định ngày 26/4/2022 chị D đã cho anh L chị N vay 300.000.000 đồng. Chị N anh L đã nhận đủ tiền và viết giấy biên nhận vay tiền cho chị D.

Anh L cho rằng đã trả chị D nợ gốc và nợ lãi nhiều lần, việc trả thông qua chuyển khoản Ngân hàng; tổng số tiền anh đã trả cho chị D là 115.000.000 đồng, anh không xác định được cụ thể trả nợ gốc là bao nhiêu tiền và trả nợ lãi bao nhiêu tiền. Anh đồng ý trả chị D thêm 250.000.000 đồng nợ gốc.

Xét thấy: Chị D công nhận số tiền anh L trả cho chị D 115.000.000 đồng, số tiền này được trừ vào nợ gốc, chị không tính lãi là có lợi cho bị đơn. Nên cần

chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn. Xác nhận anh L đã trả cho chị D được 115.000.000 đồng và trừ vào nợ gốc. Do đó số tiền anh L chị N chưa trả chị D là:

$$300.000.000 \text{ đồng} - 115.000.000 \text{ đồng} = 185.000.000 \text{ đồng}.$$

Đến hạn, anh L chị N không thanh toán cho chị D số tiền trên. Do đó xác định anh L, chị N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo quy định tại Điều 466 của BLDS. Chị D yêu cầu anh L chị N phải trả 185.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận. Buộc anh L chị N phải trả chị D 185.000.000 đồng.

* Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện chị D yêu cầu anh L chị N phải trả tiền lãi là 78.000.000 đồng. Trong quá trình thu thập chứng cứ, chị D rút yêu cầu tính lãi.

Xét thấy: Chị D rút yêu cầu tính lãi là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu tính lãi của chị D. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS.

- Yêu cầu khởi kiện của chị D được chấp nhận, do đó chị D không phải chịu án phí. Trả lại chị D tiền tạm ứng án phí.

- Anh L và chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả chị D:

$$185.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.250.000 \text{ đồng}.$$

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định tại Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 116, 117, 118, 119, 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Các Điều: Khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, 150, khoản 1 Điều 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc D.

Buộc anh Phạm Văn L và chị Phạm Thị N phải trả chị Trần Thị Ngọc D số tiền: 185.000.000 đồng (một trăm tám mươi lăm triệu đồng) theo hợp đồng vay tài sản ngày 26/4/2022.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (tiền án phí không tính lãi).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc D về việc: Buộc anh Phạm Văn L và chị Phạm Thị N phải trả 78.000.000 đồng nợ lãi theo hợp đồng vay tài sản ngày 26/4/2022.

3. Về án phí:

- Anh Phạm Văn L và chị Phạm Thị N phải 9.250.000 đồng (chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại chị Trần Thị Ngọc D 9.450.000 đồng (chín triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008448 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều: 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh

